

NGOẠI NGỮ VỚI BẢN NGỮ

TÍNH CHỦ Ý VÀ TÍNH KHÔNG CHỦ Ý Ở CÁC VỊ TỪ CHỈ HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC GIÁC QUAN TRONG TIẾNG ANH VÀ TIẾNG VIỆT

HOÀNG THỊ HOÀ
(ThS, Đại học Ngoại thương Hà Nội)

1. Cơ sở lý thuyết

Sự xuất hiện của Ngữ pháp chức năng vào thập kỉ 60 thế kỉ 20 với những công trình nghiên cứu của Mak Halliday [2] đã đưa đến một cách nhìn mới mẻ trong giới ngôn ngữ học. Xuất phát từ phân tích ngôn ngữ trẻ nhỏ, ông đã tổng kết 7 chức năng ngôn ngữ mà trẻ lần lượt nắm bắt. Nghiên cứu sâu hơn vào ngôn ngữ của người lớn ông cho rằng nó có thêm 3 chức năng nữa.

Đến những thập kỉ cuối của thế kỉ 20 Ngữ pháp chức năng được hoàn thiện hơn lên rất nhiều nhờ hàng loạt các nghiên cứu của Dik. S.C. Đến đây, tính chủ ý và tính không chủ ý, tính động và tính không động, đã được đề cập đến với tư cách là các tiêu chí ngữ nghĩa. Bộ tiêu chí ngữ nghĩa mà ông đưa ra đã được các nhà ngôn ngữ học Việt Nam áp dụng trong các công trình nghiên cứu của mình và đã thành công như: Cao Xuân Hạo, Nguyễn Thị Quy.

1.1. Tính chủ ý [+chủ ý]

Theo Dik S.C. [1, 96], một câu có sự tình là hành động mang tính chủ ý là câu mà trong đó chủ thể hành động có khả năng quyết định việc thực hiện hay không thực hiện hành động.

- a. *John opened the door* (+ con)
(John mở cửa) (+ chủ ý)

- b. *John was sitting in the garden* (+ con)
(John đang ngồi trong vườn) (+ chủ ý)

Trong hai ví dụ trên, John là người có khả năng kiểm soát được sự tình hành động trong câu. Anh ta là chủ thể của hành động có chủ ý.

Tính không chủ ý [-chủ ý]

Cũng theo Dik. S.C. [1, 96], trong các câu có sự tình hành động mang ý nghĩa không chủ ý, chủ thể hành động không có khả năng quyết định việc có thực hiện hay không thực hiện sự tình trong phát ngôn. Ví dụ:

- a. *The substance was red* (-con)
(Vật đó màu đỏ) (-chủ ý)
b. *The tree fell down* (-con)
(Cây đổ) (-chủ ý)

Như vậy, vật chất và cái cây trong các ví dụ trên đây là chủ thể của các sự tình không chủ ý.

Tính động [+động]

Theo Dik.S.C. [1, 91], những sự tình có tính động nhất thiết phải có một sự biến đổi nào đó. Tính động này có thể bao gồm một dạng thay đổi hiện thời trong khoảng thời gian được nói tới trong phát ngôn, hoặc có thể là sự biến đổi từ dạng nguyên sơ ban đầu sang một dạng thức mới. Các sự tình mang tính động có thể được gọi chung là sự biến. (Events). Ví dụ:

- a. *The clock was ticking.* (+dyn)

- (Chiếc đồng hồ đang chạy). (+động)
 b. *The substance reddened.* (+dyn)
 (Vật đó lên đỏ). (+động)
 c. *John opened the door.* (+dyn)
 (John đã mở cửa). (+động)

1.4. Tính không động [-động]

Cũng theo [1, 91], những sự tình không có tính động là những sự tình mà trong đó không thấy có bất kì sự biến đổi nào cả. Điều này có nghĩa là thực thể được nói đến trong phát ngôn giữ nguyên trạng thái vốn có của nó hoặc duy trì thuộc tính trạng thái đó trong suốt thời gian mà phát ngôn đề cập đến. Sự tình thuộc loại này được gọi chung là tình huống hay tình thế (situation), trong đó nếu là trạng thái vốn có (nội tại) thì gọi là trạng thái (state); nếu là trạng thái không phải vốn có của nó (nhưng trạng thái đó tồn tại trong suốt thời gian mà phát ngôn đề cập tới) thì gọi là tư thế (position). Ví dụ:

- a. *The sustance was red.* (-dyn)
 (Vật đó màu đỏ). (-động)

- b. *John was sitting in his father's chair.*
 (-dyn)

(John đang ngồi trên chiếc ghế của cha mình). (-động)

2. Tính chủ ý và tính không chủ ý ở các vị từ chỉ giác quan (VOS) trong tiếng Anh

2.1. Trong tiếng Anh, các VOS thể hiện tính chủ ý và tính không chủ ý một cách rõ ràng. Cùng để biểu thị sự tri nhận sự tình thông qua cơ quan thị giác (eyes), có một hệ thống các từ được phân biệt nhau về tính chủ ý. Ví dụ:

- a. *I want to **see** the last one fall before it gets dark.*

(Em muốn **nhìn thấy** chiếc lá cuối cùng lìa cành trước khi trời tối).

(Trích “Chiếc lá cuối cùng, O. Herry, trang 57)

- b. *Often their yelps drifted across the desolation, and once he **saw** three of them slinking away before his path.*

(Tiếng hú của chó sói thường vang khắp một vùng hoang vu, và một lần, anh **thấy** ba con sói lén lút chạy biến mất đi ngay trước lối đi của anh.)

(Trích “Đồi gió hú”, Jack London, trang 26)

- c. *She claims to **see** into the future.*

(Cô ấy tuyên bố rằng mình có thể **thấy/xem** được tương lai).

Trong ví dụ (a) trên, chủ thể hành động tri nhận sự tình “I” (em) không thể quyết định được việc “chiếc lá rơi” vào thời điểm nào để có thể chủ động tiến hành việc tri nhận bằng mắt. Chính vì thế, “em” phải “chờ” để có thể “thấy được”.

Trong ví dụ (b), chàng trai (“he”) tình cờ đi qua và nhìn thấy sự tình. Hành động nhìn thấy ba con sói chạy qua là hoàn toàn nằm ngoài ý định của anh. Vào thời điểm đó, hành động diễn ra một cách tự nhiên, bất chợt, trước mắt anh, khiến anh tri nhận hoàn toàn ngẫu nhiên.

Trong ví dụ (c), cô gái (“she”) cho rằng mình có thể “thấy” được tương lai theo cách của cô có nghĩa là những sự kiện trong tương lai ấy sẽ vô hình trung hiện diện trước mắt cô và cô chỉ việc tri nhận nó. Việc tri nhận sự tình đó mang tính ngẫu nhiên, là một bản năng tự nhiên của cô. Phát ngôn này nếu dịch sang tiếng Việt có thể sẽ hiểu theo cách khác: “Cô ta tuyên bố là mình xem được tương lai”. Dịch như thế, chúng ta đã chuyển việc sự tình được tri nhận một cách tự nhiên sang thành có chủ ý. Trong tiếng Việt, sự tình này người ta có thể hiểu theo cách là cô gái có khả năng quyết định việc tiến hành sự tri nhận về tương lai hơn là việc các hoạt động trong tương lai tự nhiên diễn ra trước mắt cô để cô có thể tri nhận được.

Trong khi đó, nếu hành động tri nhận sự tình bằng mắt có thể được chủ thể hành động quyết định thì sẽ được mô tả bằng các vị từ tri nhận khác. Ví dụ:

d. *We looked at him running.*

(Chúng tôi chăm chú **theo dõi** cậu ta chạy).

e. *He watched the games while sitting under the trees.*

(Anh ta ngồi dưới hàng cây **xem** các trò chơi).

Ở ví dụ (d), chủ thể hành động quyết định được việc tiến hành tri nhận sự tình. Sự tình anh ta chạy diễn ra ở bên ngoài và chủ thể hành động “we” (chúng tôi) tự quyết định có “look at” (nhìn, theo dõi) sự tình đang diễn ra đó hay không.

Ở ví dụ (e), chủ thể hành động “he” (anh ta) chủ ý tiến hành việc tri nhận bằng mắt các trò chơi (“games”) khi ngồi dưới hàng cây.

2.2. Trong các VOS tiếng Anh, các vị từ chỉ hành động chủ ý chiếm đa số, đặc biệt là nhóm VOS thị giác. Hơn nữa, hoạt động của một số VOS chủ ý linh hoạt và đa dạng hơn nhiều so với các VOS khác. Dưới đây là bảng từ qua sơ bộ thống kê các VOS thị giác:

VOS thị giác [+chủ ý]	VOS thị giác [-chủ ý]
Look (at)*, watch, view, observe, notice, eye, gaze, gape, stare, gawk, gawp, glare, peer, glimpse, glance, peek, peep, ogle, leer at,	See, spot, look**,

VOS thị giác “look**” (nhìn) có khả năng hoạt động ở hai vị trí khác nhau, cả chủ ý và không chủ ý, nhưng phân biệt với với “look*” và “see” bằng “tính động”.

Khi là “look” [+chủ ý], [+động], nó hoạt động như các vị từ thường trong tiếng Anh

khác. Nghĩa là, nó có khả năng kết hợp với các trạng từ bổ nghĩa. Ví dụ:

g. *He looked at me briefly.*

(Anh ta **nhìn** liếc qua tôi).

h. *She looked into his eyes carefully*

(Cô ta **nhìn chăm chăm** vào trong mắt anh ta).

Khi là “look” [-chủ ý], [-động], nó hoạt động như các vị từ nối (linking verb). Lúc này, “look” có thể kết hợp với các tính từ để mô tả trạng thái của đối tượng. Ví dụ:

i. *She looks so beautiful.*

(Cô ấy **trông** đẹp quá).

k. *He looked quite pale after his illness.*

(Sau khi ốm dậy anh ta **trông** xanh quá).

Vị từ “see” là vị từ [-chủ ý], [+động]. Nó có thể kết hợp với tân ngữ là người, sự vật, hoặc sự tình. Ví dụ:

l. *I saw her yesterday.*

(Hôm qua tôi **thấy** cô ấy).

m. *I see some flowers on the table.*

(Tôi **thấy** có mấy bông hoa ở trên bàn.)

n. *I saw a mouse run across the lobby.*

(Tôi **thấy** một con chuột chạy ngang qua hành lang).

o. *I saw her walking with him in the street.*

(Tôi **thấy** cô ấy đi trên phố với anh ta).

Trong ví dụ (n) và (o), sự tình được tri nhận trong hoàn cảnh khác nhau nên mô hình tạo câu cũng khác nhau. Nếu sự tình được tri nhận xảy ra nhanh, chấm dứt ngay, và được tri nhận toàn phần, khi đó ta sử dụng mẫu câu: see (somebody) (ai) + infinitive without “to” (động từ nguyên thể không “to”). Nếu sự tình được tri nhận xảy ra thành quá trình, và được tri nhận một phần trong chuỗi hành động đó, khi đó ta sử dụng mẫu câu: see (somebody) (ai) + present participle (Verb+ing) (động từ ở phân từ hiện tại.).

3. Tính chủ ý và tính không chủ ý ở các vị từ chỉ hoạt động của các giác quan (VOS) trong tiếng Việt

3.1. Trong tiếng Việt, các VOS [+chủ ý] thường là các vị từ gốc. Ví dụ: *nhìn, coi, xem, (lắng) nghe, ngửi, nếm, sờ*. Các VOS [-chủ ý] đa số kết hợp được với **thấy**. “Thấy” thường đứng sau một số động từ (vị từ) thể hiện sự nhận biết bằng các giác quan nói chung [3, 897]. Ví dụ:

a. *Ngửi thấy thơm.*

b. *Nói nhỏ quá, không nghe thấy gì.*

VOS [+chủ ý]	VOS [-chủ ý]
Nhìn	Nhìn thấy
Trông	Trông thấy
Coi	Coi thấy
Xem	Xem thấy
Nghe	Nghe thấy
Sờ	Sờ thấy
Nếm	Nếm thấy
Ngửi	Ngửi thấy

3.2. Tính không chủ ý của nhóm VOS tiếng Việt thể hiện rõ nhất khi các vị từ gốc kết hợp trực tiếp với “thấy”. Khi chúng bị tách nhau, tính không chủ ý bị mờ đi và nhiều khi bị lấn át bởi một ý nghĩa khác, đó là “ý nghĩa kết quả” của quá trình nhận thức bằng các giác quan.

Khi bàn về các vị từ hành động [-tác động] [-di chuyển] [+mục tiêu] hai diễn tố, Nguyễn Thị Quy viết: “các vị từ *nhìn, trông, ngó, dòm, đọc, nghe, sờ, ngửi* rất hay đi với *thấy* làm thành một kết cấu kết quả, kiểu *tìm thấy, nghĩ ra*. Tuy nhiên, chỉ có *nhìn thấy, sờ thấy, ngửi thấy* mới thực sự là những kết cấu kết quả, vì có thể có *nhìn không thấy, sờ không thấy, ngửi không thấy* (cũng như *tìm không thấy, nghĩ không ra*) chứ không có **nghe không thấy, *trông không thấy*” [9, 102, 103].

Cũng theo tác giả: “*Trong trông thấy và nghe thấy (cũng như cảm thấy), trông thấy và nghe thấy đã mất cái nghĩa “hành động” (chủ ý). Ở nhiều địa phương, thấy có*

nghĩa là “trông thấy” (ở Bắc bộ, trong đa số chu cảnh thấy có nghĩa là “tri giác được” hay “hiểu”)” [9, 103].

Theo đó, nhóm vị từ chỉ hoạt động của thị giác, của xúc giác và của khứu giác trong nhóm vị từ chỉ hoạt động của các giác quan mang ý nghĩa không chủ ý và có tính động trong tiếng Việt có thêm một đặc trưng ngữ nghĩa khá thú vị đó là: khả năng diễn đạt ý nghĩa kết quả. Ví dụ:

a. *Tôi nhìn thấy cô ấy đi dạo phố với anh chàng lái xe taxi.*

Và: *Tôi nhìn không thấy cô ấy đi dạo phố với anh chàng lái xe taxi*

Hoặc: *Tôi nhìn mà không thấy cô ấy đi dạo phố với anh chàng lái xe taxi.*

b. *Cô ấy sờ thấy một quả cam trong ba lô đã mềm nhũn.*

Và: *Cô ấy sờ không thấy một quả cam trong ba lô đã mềm nhũn.*

Hoặc: *Cô ấy sờ mà không thấy một quả cam trong ba lô đã mềm nhũn.*

c. *Chị ta ngửi thấy mùi hương trầm đang toả ra khắp ngôi nhà.*

Và: *Chị ta ngửi không thấy mùi hương trầm đang toả ra khắp ngôi nhà.*

Hoặc: *Chị ta ngửi mà không thấy mùi hương trầm đang toả ra khắp ngôi nhà.*

Theo tác giả, hai nhóm vị từ chỉ hoạt động của thính giác và vị giác thì không có khả năng diễn đạt ý nghĩa kết quả, mà chỉ có khả năng diễn đạt ý nghĩa tri nhận sự tình mà thôi.

Nguyễn Thị Quy quả thật đã có phát hiện thú vị ở lớp động từ này. Tuy nhiên, giới hạn mà tác giả đưa ra không thực sự thuyết phục. Chúng tôi cho rằng, không chỉ “nhìn thấy”, “sờ thấy”, “ngửi thấy” mới là những kết cấu kết quả, mà nghe thấy, nếm thấy cũng có tư cách như vậy. Trong tiếng Việt, chúng ta có thể bắt gặp các phát ngôn như:

d. *Tôi (lắng) nghe không thấy ai nói gì ở bên ngoài cả.*

Hoặc: *Tôi (lắng) nghe mà không thấy ai nói gì ở bên ngoài cả.*

e. *Tôi nếm chẳng/không thấy có món nào vừa miệng cả.*

Hoặc: *Tôi nếm mà chẳng/không thấy có món nào vừa miệng cả.*

3.3. Nhóm VOS [-chủ ý] có thể kết hợp với “có vẻ” trong các phát ngôn mô tả trạng thái, tính chất của chủ thể sự tình.

VOS [+chủ ý]	VOS [-chủ ý]
Nhìn	Nhìn có vẻ
Trông	Trông có vẻ
Coi	Coi có vẻ
Xem	Xem có vẻ
Nghe	Nghe có vẻ
Sờ	Sờ có vẻ
Nếm	Nếm có vẻ, nếm có vị
Ngửi	Ngửi có vẻ, ngửi có mùi

Trong quá trình khảo sát để tìm hiểu về nhóm VOS trong tiếng Việt này, chúng tôi nhận thấy trong hầu khắp các cuốn từ điển tiếng Việt đều không thấy xuất hiện các kết hợp như: *nhìn có vẻ, trông có vẻ*, hay thậm chí chỉ riêng cụm từ *có vẻ*. Đến đây chúng tôi thiết nghĩ “có vẻ” chưa được coi là một đơn vị từ vựng trong tiếng Việt. Hay nói cách khác nó chỉ có tính chất chêm xen, đi cùng các vị từ trung tâm như *nghe, nhìn, trông*, trong các phát ngôn được chuyển dịch từ tiếng Anh sang. Theo đó, chúng mang đậm sự ảnh hưởng của lối diễn đạt rất “Anh”. Ví dụ:

a. *Sau một chuyến đi công tác dài ngày, cô ấy **nghe có vẻ** rất phấn khích.*

b. *Nói trước đám đông, anh ấy **nghe có vẻ** rất tự tin.*

Ở hai phát ngôn trên, *nghe có vẻ* có phân khác nhau. Trong phát ngôn (b), *nghe có vẻ* được hiểu đó là âm thanh được

anh ta phát ra từ bộ máy cấu âm của anh ta giúp người nghe có thể tri nhận được sự tự tin của anh ấy. Trong phát ngôn (a), ta cũng có thể hiểu theo lối này, có nghĩa đó là cảm nhận được thông qua âm thanh, Song, ta cũng có thể hiểu đó là cảm giác thấy (có nghĩa là không nhất thiết phải tri nhận bằng âm thanh mà có thể từ thị giác). Đến đây, chúng tôi thấy những nhận định của chúng tôi phần nào đã có cơ sở. Khi bàn về vị từ *nghe*, tác giả Hoàng Phê có đưa ra một lớp nghĩa của động từ này như sau: “*Có cảm giác thấy. Nghe trong người dễ chịu. Mồ hôi thấm vào miệng nghe mằn mằn. Nghe có mùi thối*” [3, 653].

Như vậy, những kết hợp kiểu *nghe có vẻ, ngửi có mùi*, cũng đã xuất hiện trong tiếng Việt nhằm biểu thị sự tri nhận từ các giác quan một cách không chủ ý (do sự tình trạng thái tác động lên các giác quan của chủ thể phát ngôn khiến họ tri nhận được sự tình đó) và ở trạng thái tĩnh (không động).

3.4. Nhóm các VOS [-chủ ý], [-động] thường kết hợp với “có vẻ” trong các phát ngôn mô tả trạng thái, tính chất của chủ thể sự tình. Ví dụ: *nhìn có vẻ, trông có vẻ, nghe có vẻ, sờ có vẻ*. Nhiều khi ý nghĩa tri nhận được thể hiện có vẻ mạnh đến mức nó có khả năng thay thế vị từ gốc trong các phát ngôn rút gọn. Ví dụ:

a. *Cô ấy (**trông**) có vẻ rất mệt sau những chuyến đi đường dài như vậy.*

b. *Anh ta (**nghe**) giọng có vẻ phấn chấn hẳn lên khi được tuyên dương trước lớp.*

c. *Vải này (**sờ**) có vẻ mát tay.*

d. *Ruốc này (**nếm**) có vẻ mặn.*

e. *Thuốc này (**ngửi**) có vẻ/có mùi mốc.*

3.5. Một điều khá thú vị đối với nhóm VOS tiếng Việt [-chủ ý], [-động] khi kết hợp với *có vẻ* đó là: khi chúng kết hợp trực tiếp các đặc trưng ngữ nghĩa này được duy

trì. Nhưng khi tách ra, các ý nghĩa này sẽ bị mờ đi phần nào hoặc có thể bị mất đi trong tương quan so sánh với cách dịch bám từ văn bản tiếng Anh. Ví dụ:

a. Cô ấy (**trông**) có vẻ rất mệt sau những chuyến đi đường dài như vậy.

Và: Tôi **trông** (**thấy**) cô ấy có vẻ rất mệt sau những chuyến đi đường dài như vậy.

b. Anh ta (**nghe**) giọng có vẻ phấn chấn hẳn lên khi được tuyên dương trước lớp.

Và: Tôi **nghe** (**thấy**) giọng anh ta có vẻ phấn chấn hẳn lên khi được tuyên dương trước lớp.

Trong các phát ngôn trên, chúng tôi nhận thấy nếu tách rời vị từ gốc với có vẻ, tính động của chúng lại xuất hiện (khác với các ví dụ ở 3.4, biểu đạt tính không động hay tĩnh).

4. Kết luận

4.1. Tính chủ ý và tính không chủ ý thể hiện rất đậm nét trong các VOS tiếng Anh và tiếng Việt.

4.2. Các VOS tiếng Anh biểu hiện tính chủ ý và không chủ ý thông qua các gốc từ khác nhau (ngoại trừ trường hợp “look”). Các VOS tiếng Việt phân biệt nhau về tính chủ ý thông qua khả năng kết hợp với các từ phụ như: *thấy, có vẻ* .

4.3. Không phải lúc nào ta cũng có được sự chuyển dịch tương đương từ tiếng Anh sang tiếng Việt và ngược lại, xét trên góc độ tri nhận về tính chủ ý và tính động.

4.4. Các ý nghĩa chủ ý và không chủ ý, tính động và không động trong các vị từ VOS tiếng Việt không chặt chẽ bằng tiếng Anh

Tài liệu tham khảo

1. Dik.S.C. (1989), *The theory of functional grammar*. Part I. The Structure of the Clause. Dordrecht. Foris.

2. Halliday. Mak. (1985), *An introduction to functional grammar*. London. Arnold.

3. Hoàng Phê (1997), *Từ điển tiếng Việt*. NXB Đà Nẵng.

4. Lê Quang Thiêm (2004), *Nghiên cứu đối chiếu các ngôn ngữ*. NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.

5. *Longman dictionary of contemporary English*. Third edition. 1995.

6. *Love of life* (Tình yêu cuộc sống) (Selected American Short Stories) (1983). Foreign Languages Publishing House. Hanoi.

7. Nguyễn Kim Thản (1977), *Động từ tiếng Việt*. NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội.

8. Nguyễn Thiện Giáp (chủ biên), Đoàn Thiện Thuật, Nguyễn Minh Thuyết (1998), *Dẫn luận ngôn ngữ học*. NXB Giáo dục, Hà Nội.

9. Nguyễn Thị Quy (1995), *Vị từ hành động và các tham tố của nó*. NXB Khoa học và Xã hội, Hà Nội.

10. *Oxford advanced learner's dictionary*. 1983. Oxford University Press.

(1) Tính động: Theo Dik.S.C. (trang 91, *Theory of Functional Grammar*, 1989), những sự tình có tính động nhất thiết phải có một sự biến đổi nào đó. Tính động có thể bao gồm một dạng thay đổi hiện thời trong khoảng thời gian được nói tới trong phát ngôn, hoặc có thể là sự biến đổi từ dạng nguyên sơ ban đầu sang một dạng thức mới. Các sự tình mang tính động có thể được gọi chung là sự biến (events).

(Ban Biên tập nhận bài ngày 22-03-2011)